

Số: 147 /BSG-PQHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN (SABECO)**
 - Mã chứng khoán: SAB
 - Địa chỉ trụ sở chính: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP.HCM
 - Điện thoại: (8428) 38 296 342
 - Fax: (8428) 38 296 856
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Anh Vũ
Chức vụ: Trưởng Ban Kế hoạch – Tổng hợp
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2017;
- Công văn giải trình chênh lệch 10% chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất so với cùng kỳ năm trước;

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CTHĐQT và TGD (để b/c)
- Lưu: VT, PQHCD;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Bùi Anh Vũ

Số: 130/BSG-BKTTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên công ty : Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Mã số thuế : 0300583659
Người đại diện : Nguyễn Thành Nam Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn (SABECO) giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017 cụ thể như sau:

Về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất lũy kế đến Quý 4 năm 2017

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC	Lũy kế đến Quý 4		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
	Năm nay	Năm trước		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,393,832,057,513	30,603,273,412,475	3,790,558,645,038	12%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	229,016,827,674	135,752,579,713	93,264,247,961	69%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	34,164,815,229,839	30,467,520,832,762	3,697,294,397,077	12%
4. Giá vốn hàng bán	25,205,966,566,557	22,301,142,642,021	2,904,823,924,536	13%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,958,848,663,282	8,166,378,190,741	792,470,472,541	10%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	504,726,255,253	751,041,069,989	(246,314,814,736)	-33%
7. Chi phí tài chính	(81,637,395,702)	68,664,200,785	(150,301,596,487)	-219%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	396,744,972,453	305,649,678,623	91,095,293,830	30%
9. Chi phí bán hàng	2,787,829,815,090	2,680,574,518,985	107,255,296,105	4%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	853,742,580,490	781,828,733,942	71,913,846,548	9%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,300,384,891,110	5,692,001,485,641	608,383,405,469	11%
12. Thu nhập khác	109,524,705,036	128,295,160,294	(18,770,455,258)	-15%
13. Chi phí khác	95,224,360,297	112,898,420,059	(17,674,059,762)	-16%
14. Lợi nhuận khác	14,300,344,739	15,396,740,235	(1,096,395,496)	-7%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,314,685,235,849	5,707,398,225,876	607,287,009,973	11%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,150,631,410,093	254,202,906,344	896,428,503,749	353%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26,745,967,373	798,606,579,969	(771,860,612,596)	-97%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,137,307,858,383	4,654,588,739,563	482,719,118,820	10%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	4,840,209,213,700	4,477,971,866,799	362,237,346,901	8%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	297,098,644,683	176,616,872,764	120,481,771,919	68%



Giải trình nguyên nhân tăng giảm:

- Doanh thu và giá vốn hàng bán tăng do sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước và việc điều chỉnh tăng giá bán sản phẩm trong năm 2017.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước, phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết tăng so với cùng kỳ năm trước do trong năm 2016 SABECO có ghi nhận khoản thu nhập tài chính từ việc thoái vốn đầu tư và ghi nhận lãi từ việc chuyển nhượng đồng thời điều chỉnh giảm khoản lợi nhuận đầu tư vào 2 công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam và Công ty Cổ phần đầu tư Sabeco Pearl.
- Chi phí hoạt động tài chính năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do SABECO đang đầu tư tại thời điểm 31/12 theo quy định.
- Thu nhập khác và chi phí khác thấp hơn so với cùng kỳ năm 2016 do năm 2016 nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng thanh lý tài sản cố định để di dời sang địa điểm mới.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 353% và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 97% do năm 2016 sau khi SABECO hoàn thành nộp liên thuế và các khoản phải trả vào Ngân sách Nhà nước do đó dẫn đến việc điều chỉnh đại thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng của khoản nộp bổ sung này.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017 của SABECO.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- CTHĐQT (để b/c);
- TBKS;
- Lưu: VT. VT-KTTK (02).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Nam

**BIA
SAIGON®**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13,746,940,669,379	10,722,490,084,757
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4,268,678,310,960	3,444,825,444,503
111	1. Tiền		1,631,904,069,715	1,067,588,147,827
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,636,774,241,245	2,377,237,296,676
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	6,558,801,231,269	3,174,321,174,216
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6,558,801,231,269	3,174,321,174,216
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		677,002,428,048	1,090,133,038,030
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	127,331,721,325	551,218,730,609
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	109,617,223,231	166,784,656,218
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	473,350,472,041	401,803,944,623
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53,468,873,831)	(49,846,178,702)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		20,171,885,282	20,171,885,282
140	IV. Hàng tồn kho		2,100,175,381,040	2,134,361,489,832
141	1. Hàng tồn kho	9	2,142,975,830,117	2,171,045,269,254
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42,800,449,077)	(36,683,779,422)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		142,283,318,062	878,848,938,176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	24,282,870,469	67,695,049,694
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		114,410,888,284	133,496,752,127
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,589,559,309	677,657,136,355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8,332,403,162,509	8,470,375,094,573
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24,721,148,533	17,479,816,391
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		4,761,134,371	5,317,157,150
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	3. Phải thu dài hạn khác		48,401,021,411	46,503,666,490
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(32,441,007,249)	(38,341,007,249)
220	II. Tài sản cố định	10	5,010,375,356,253	5,462,593,961,444
221	1. Tài sản cố định hữu hình		4,048,267,177,229	4,478,036,884,064
222	Nguyên giá		9,332,697,087,709	9,163,284,050,415
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5,284,429,910,480)	(4,685,247,166,351)
227	2. Tài sản cố định vô hình		962,108,179,024	984,557,077,380
228	Nguyên giá		1,087,286,805,211	1,098,567,100,615
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(125,178,626,187)	(114,010,023,235)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	59,916,600,627	66,481,409,593
231	1. Nguyên giá		94,694,434,487	94,694,434,487
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(34,777,833,860)	(28,213,024,894)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		110,628,347,287	76,788,901,460
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		110,628,347,287	76,788,901,460
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	2,193,008,896,120	1,959,509,760,655
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,731,992,126,809	1,602,030,153,562
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		736,960,914,597	763,251,332,167
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(296,813,025,191)	(426,640,604,979)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,868,879,905	20,868,879,905
260	VI. Tài sản dài hạn khác		933,752,813,689	887,521,245,030
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	819,116,482,360	756,355,605,445
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		97,866,793,919	121,282,629,364
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16,769,537,410	9,883,010,221
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22,079,343,831,888	19,192,865,179,330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7,317,131,587,250	6,759,685,108,734
310	I. Nợ ngắn hạn		7,178,234,449,011	6,473,888,596,700
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2,125,051,783,257	1,876,185,779,562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	89,595,796,489	490,295,652,849
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,061,117,078,678	803,768,788,712
314	4. Phải trả người lao động		196,618,690,984	265,148,741,919
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	164,593,095,399	375,961,711,691
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		606,060,605	800,000,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	2,529,073,660,114	1,288,893,414,226
320	8. Vay ngắn hạn		720,264,981,780	1,042,309,667,870
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4,833,613,476	
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		286,479,688,229	330,524,839,871
330	II. Nợ dài hạn		138,897,138,239	285,796,512,034
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		22,183,449	22,183,449
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	3. Phải trả dài hạn khác		62,378,466,000	52,776,316,000
338	4. Vay dài hạn		4,580,629,834	164,412,285,558
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		17,077,619,700	13,747,487,771
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		567,585,833	567,585,833
343	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		54,270,653,423	54,270,653,423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14,762,212,244,639	12,433,180,070,596
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	14,762,174,844,639	12,433,142,670,596
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3,208,666,226	3,208,666,226
415	3. Cổ phiếu quỹ			(23,450,000,000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		19,113,771,975	17,006,600,079
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,118,963,482,640	1,118,398,295,310
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,917,560,802	6,040,737,039
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,134,774,325,149	3,852,925,251,055
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,067,385,177,846	1,046,201,260,887
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		37,400,000	37,400,000
431	1. Nguồn kinh phí		37,400,000	37,400,000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22,079,343,831,888	19,192,865,179,330

han

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	10,536,969,803,416	8,781,055,858,786	34,393,832,057,513	30,603,273,412,475
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	69,748,161,797	10,352,661,328	229,016,827,674	135,752,579,713
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	19	10,467,221,641,619	8,770,703,197,458	34,164,815,229,839	30,467,520,832,762
11	4. Giá vốn hàng bán	20	7,917,665,539,578	6,503,719,991,725	25,205,966,566,557	22,301,142,642,021
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2,549,556,102,041	2,266,983,205,732	8,958,848,663,282	8,166,378,190,741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	152,745,033,190	92,582,078,068	504,726,255,253	751,041,069,989
22	7. Chi phí tài chính	22	(94,266,178,076)	15,077,583,211	(81,637,395,702)	68,664,200,785
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		30,986,280,158	19,720,387,005	42,089,847,592	82,182,081,908
24	8. Phản lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	23	122,620,544,440	170,997,116,272	396,744,972,453	305,649,678,623
25	9. Chi phí bán hàng	24	846,518,126,770	1,022,509,691,771	2,787,829,815,090	2,680,574,518,985
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	306,761,414,665	294,204,851,610	853,742,580,490	781,828,733,942
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25	1,765,908,316,312	1,198,770,273,480	6,300,384,891,110	5,692,001,485,641
31	12. Thu nhập khác	25	52,078,517,277	23,790,487,871	109,524,705,036	128,295,160,294
32	13. Chi phí khác	25	27,784,986,241	25,323,099,949	95,224,360,297	112,898,420,059
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		24,293,531,036	(1,532,612,078)	14,300,344,739	15,396,740,235
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,790,201,847,348	1,197,237,661,402	6,314,685,235,849	5,707,398,225,876
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		367,270,033,136	(584,273,298,584)	1,150,631,410,093	254,202,906,344
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		4,103,724,988	785,279,180,302	26,745,967,373	798,606,579,969
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,418,828,089,224	996,231,779,684	5,137,307,858,383	4,654,588,739,563
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1,300,112,238,091	930,296,455,117	4,840,209,213,700	4,477,971,866,799
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		118,715,851,133	65,935,324,567	297,098,644,683	176,616,872,764
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,927	1,298	7,147	6,371
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)					



Hoàng Thanh Vân
 Hoàng Thanh Vân
 Người lập
 Ngày 30 tháng 1 năm 2018

Nguyễn Tiến Dũng
 Nguyễn Tiến Dũng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Nam
 Nguyễn Thành Nam
 Tổng giám đốc

10/01/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND


Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,314,685,235,849	5,707,398,225,876
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn		631,234,753,274	633,843,505,732
3	Các khoản dự phòng		(125,988,215,004)	(7,126,993,043)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5,254,027)	1,407,026
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(416,932,642,271)	(1,070,371,334,844)
6	Chi phí lãi vay		42,089,847,592	82,182,081,908
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		425,025,117,053	(106,157,403,769)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		21,182,911,948	(210,519,271,008)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(1,217,276,722,832)	(2,728,864,307,435)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(19,348,697,691)	(54,335,072,441)
14	Tiền lãi vay đã trả		(43,143,249,823)	(87,165,769,568)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(294,482,404,934)	(984,037,331,258)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		109,966,267,840,000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(110,245,137,757,557)	(347,987,375,203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5,038,170,761,577	826,860,361,973
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(150,943,212,284)	(280,897,550,560)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14,863,280,117)	40,502,081,658
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7,190,766,940,162)	(3,034,021,174,216)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		3,876,566,652,296	809,466,940,162
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(43,880,715,400)	(27,824,678,187)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43,322,703,243	581,149,667,139
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		695,666,185,665	800,680,330,240
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,784,898,606,759)	(1,110,944,383,764)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017


VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		67,207,854,357	5,820,025,630
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	Tiền thu từ đi vay		3,541,517,218,824	3,880,680,269,651
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4,029,293,560,638)	(4,336,074,219,633)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(1,008,864,945,050)	(3,757,483,070,376)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1,429,433,432,507)	(4,207,056,994,728)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		823,838,722,311	(4,491,141,016,519)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3,444,825,444,503	7,935,974,303,078
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14,144,146	(7,842,056)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		4,268,678,310,960	3,444,825,444,503




Hoàng Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Nam
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0300583659 thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 9 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
	Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017)
	Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
	Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017)
	Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 12 tháng 6 năm 2017) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2017)
	Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 12 tháng 10 năm 2017)
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 9 tháng 8 năm 2017) Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên (từ ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2017)
	Ông Chung Trí Dũng	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 6 năm 2017)
Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Văn phòng 2: Tòa nhà Vincom, 72 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh	
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
	Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010027 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đã được thay đổi nhiều lần. Từ năm 2016, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi thành Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300583659 theo yêu cầu của các quy định hiện hành. Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0300583659 thay đổi gần nhất, lần thứ 5 vào ngày 15 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Công ty con (tiếp theo)***

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

3.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

3.18 Phương pháp trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tập đoàn.

(d) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tập đoàn.



3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

3.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.



3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, và vận chuyển.

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.24 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

3.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.27 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Tiền mặt	5,390,868,148	3,669,098,125
Tiền gửi ngân hàng (*)	1,626,513,201,567	1,063,919,049,702
Các khoản tương đương tiền (**)	2,636,774,241,245	2,377,237,296,676
TỔNG CỘNG	<u>4,268,678,310,960</u>	<u>3,444,825,444,503</u>

(*) Tại ngày 31.12.2017 số dư tiền gửi tại Ngân hàng Vietcombank CN Kỳ Đồng 115.117.546.210 đ - Tổng công ty đang thu hộ tiền phải trả Nhà nước từ hoạt động thoái vốn

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

Q1
Q2
Q3
Q4
G
I
P

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31.12.2017		01.01.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6,558,801,231,269	-	3,174,321,174,216	-
	<u>6,558,801,231,269</u>	<u>-</u>	<u>3,174,321,174,216</u>	<u>-</u>
				3,174,321,174,216
				<u>3,174,321,174,216</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	31.12.2017		01.01.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	(20,868,879,905)	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<u>20,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>20,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>
				-
				<u>-</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2017		01.01.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1,731,992,126,809	-	1,602,030,153,562	-
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	<u>736,960,914,597</u>	<u>(296,813,025,191)</u>	<u>763,251,332,167</u>	<u>(426,640,604,979)</u>
	<u>2,468,953,041,406</u>	<u>(296,813,025,191)</u>	<u>2,365,281,485,729</u>	<u>(426,640,604,979)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2017			01.01.2017		
		Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	29%	29%	329,653,546	29%	29%	329,653,546
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	26%	26%	12,641,612,636	26%	26%	10,832,720,482
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	35%	28%	111,048,087,228	39%	31%	92,727,830,044
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	22%	21%	321,591,537,963	22%	21%	297,268,121,703
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa (*)	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20%	10%	39,459,387,502	20%	10%	39,205,674,673
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	39%	39%	5,321,193,849	39%	39%	5,270,417,859
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30%	30%	129,507,617,917	30%	30%	123,605,999,939
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	34%	31%	81,157,608,711	34%	31%	74,457,738,231
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	32%	32%	144,141,122,155	32%	32%	140,520,888,952
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bất động sản	29%	29%	69,681,606,168	29%	29%	69,918,088,079
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	45,441,930,560	20%	20%	42,519,174,538
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20%	29,373,230,477	20%	20%	25,650,998,140
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	35%	119,215,074,210	25%	35%	114,547,277,713
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất lon nhôm	30%	30%	302,127,077,404	30%	30%	297,743,316,779
	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	30%	169,368,729,376	30%	30%	135,587,617,270

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2017			01.01.2017		
		Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc
		%	%	VND	%	%	VND
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	35%	55,532,678,119	35%	35%	51,436,277,377
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	45%	19,988,792,554	45%	45%	12,834,663,750
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	26%	36,065,186,434	26%	26%	26,219,499,384
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (*)	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	0%	0%	-	20%	20%	41,354,195,103
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20,000,000,000	0%	0%	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20,000,000,000	0%	0%	-
				<u>1,731,992,126,809</u>			<u>1,602,030,153,562</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	31.12.2017			01.01.2017		
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2.75%	216,579,320,000	(44,695,275,200)	2.75%	216,579,320,000	(154,139,135,264)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)	0.95%	136,265,460,000	(126,798,368,000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0.00%	-	-	0.46%	36,603,803,243	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	16.60%	50,000,000,000	-	15.33%	50,000,000,000	-
Công ty PVI Sài Gòn	0.21%	51,475,140,000	(35,938,692,000)	0.21%	51,475,140,000	(39,385,841,400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngâm	5.29%	23,085,000,000	(1,755,689,086)	5.29%	23,085,000,000	(1,721,774,409)
Công ty Dầu khí Phương Đông	9.80%	30,700,950,000	(24,820,950,000)	9.80%	30,700,950,000	(23,938,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10.00%	51,107,720,722	(35,757,720,722)	10.00%	51,107,720,722	(33,731,120,722)
Quỹ đầu tư Việt Nam	7.97%	35,617,214,481	-	7.97%	42,337,214,481	(24,851,604,453)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7.20%	45,000,000,000	(11,767,742,454)	7.20%	45,000,000,000	(15,958,630,635)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10.38%	3,954,000,000	(3,872,396,382)	10.38%	3,954,000,000	(3,327,377,203)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	8.35%	14,992,108,200	-	8.35%	14,992,108,200	-
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây - Việt Nam	6.00%	300,000,000	-	6.00%	300,000,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	3.64%	5,600,000,000	-	3.64%	5,600,000,000	(361,013,016)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	1.89%	1,161,147,000	-	1.89%	1,161,147,000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	13.54%	26,588,267,394	-	16.71%	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	8.00%	24,426,586,800	-	8.00%	24,426,586,800	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	10.26%	19,800,000,000	-	0.00%	3,074,614,327	(2,426,789,877)
Các đơn vị khác	0.00%	308,000,000	(1,939,099,347)	0.00%	-	-
		<u>736,960,914,597</u>	<u>(296,813,025,191)</u>		<u>763,251,332,167</u>	<u>(426,640,604,979)</u>



6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Bên thứ ba	69,822,388,825	145,535,841,604
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	57,509,332,500	405,682,889,005
TỔNG CỘNG	<u>127,331,721,325</u>	<u>551,218,730,609</u>

7 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Bên thứ ba	109,617,223,231	166,530,276,618
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	254,379,600
	<u>109,617,223,231</u>	<u>166,784,656,218</u>

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	190,364,518,249	110,453,834,323
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	282,985,953,792	291,350,110,300
	<u>473,350,472,041</u>	<u>401,803,944,623</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Hàng đang đi trên đường	129,857,443,130	145,580,119,137
Nguyên liệu, vật liệu	445,066,903,591	389,219,518,589
Công cụ, dụng cụ	110,271,348,728	105,780,575,256
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	195,379,665,874	193,437,246,471
Thành phẩm	1,257,602,201,157	1,320,913,738,470
Hàng hóa	3,790,455,033	16,059,997,992
Hàng gửi đi bán	1,007,812,604	54,073,339
TỔNG CỘNG	<u>2,142,975,830,117</u>	<u>2,171,045,269,254</u>



10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,745,863,511,563	7,048,858,748,670	368,561,790,182	9,163,284,050,415
Tăng trong năm	42,403,581,800	101,570,732,191	39,620,873,732	183,595,187,723
Trong đó:				
<i>Mua mới</i>		72,527,021,522	36,135,134,160	108,662,155,682
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	37,363,359,965	21,567,822,489	1,300,620,547	60,231,803,001
<i>Tặng khác</i>	5,040,221,835	7,475,888,180	2,185,119,025	14,701,229,040
<i>Phân loại lại</i>				
<i>Tặng khác</i>	(161,033,340)	(9,003,704,024)	(5,017,413,065)	(14,182,150,429)
Giảm trong năm				
Trong đó:				
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(161,033,340)	(6,293,601,947)	(5,010,846,065)	(11,304,448,012)
<i>Giảm khác</i>		(2,710,102,077)	(6,567,000)	(2,877,702,417)
Số cuối năm	1,788,106,060,023	7,141,425,776,837	403,165,250,849	9,332,697,087,709
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	657,314,917,232	3,797,179,415,738	230,752,833,381	4,685,247,166,351
Khấu hao trong năm				
Tăng khác	99,200,419,647	475,493,723,461	37,333,981,401	612,028,124,509
Giảm trong năm			99,860,880	99,860,880
Trong đó:				
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(161,033,340)	(6,246,550,739)	(5,010,846,065)	(11,418,430,144)
<i>Giảm khác</i>	(1,325,831,045)	(151,457,998)	(49,522,073)	(1,526,811,116)
Số cuối năm	755,028,472,494	4,266,275,130,462	263,126,307,524	5,284,429,910,480
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1,088,548,594,331	3,251,679,332,932	137,808,956,801	4,478,036,884,064
Số dư cuối năm	1,033,077,587,529	2,875,150,646,375	140,038,943,325	4,048,267,177,229

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,036,650,762,550	61,575,838,065	340,500,000	1,098,567,100,615
Mua trong năm		732,200,000		732,200,000
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>				-
<i>Phân loại lại</i>				-
Tặng khác		423,000,000		423,000,000
Thanh lý, nhượng bán	(12,435,495,404)			(12,435,495,404)
Giảm khác				-
Số cuối năm	1,024,215,267,146	62,731,038,065	340,500,000	1,087,286,805,211
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	64,996,961,861	48,745,628,040	267,433,334	114,010,023,235
Khấu hao trong năm	7,088,741,686	6,043,316,487	46,945,209	13,179,003,382
Giảm trong năm				
<i>Trong đó:</i>				
Thanh lý, nhượng bán	(2,009,371,744)			(2,009,371,744)
Giảm do giảm công ty con				-
Giảm khác	(1,028,686)			(1,028,686)
Số cuối năm	70,075,303,117	54,788,944,527	314,378,543	125,178,626,187
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	971,653,800,689	12,830,210,025	73,066,666	984,557,077,380
Số dư cuối năm	954,139,964,029	7,942,093,538	26,121,457	962,108,179,024

H/10/04/2018

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)
(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)</i>
46 Đường Bèn Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		735,379,872,700

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	7,023,851,235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,456,815,823	12,586,932,949
Vật phẩm quảng cáo	281,414,437	33,368,166,651
Các khoản khác	17,544,640,209	14,716,098,859
TỔNG CỘNG	<u>24,282,870,469</u>	<u>67,695,049,694</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Các khoản khác		
- Bao bì chai kết	551,402,141,454	445,979,831,990
- Lợi thế kinh doanh	6,810,089,573	11,855,508,000
- Tiền thuê đất	31,947,037,999	96,101,895,929
- Công cụ, dụng cụ khác	16,417,996,226	14,681,959,031
- Khác	212,539,217,108	187,736,410,495
TỔNG CỘNG	<u>819,116,482,360</u>	<u>756,355,605,445</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	1,572,129,405,367	869,167,248,894
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	552,922,377,890	1,007,018,530,668
	<u>2,125,051,783,257</u>	<u>1,876,185,779,562</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Ứng trước từ các bên thứ ba	89,595,796,489	490,164,100,893
Ứng trước từ bên liên quan	-	131,551,956
TỔNG CỘNG	<u>89,595,796,489</u>	<u>490,295,652,849</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	34,316,355,372	253,666,860,813
Chi phí lãi vay	14,191,035,714	15,834,742,881
Chi phí khác	116,085,704,313	106,460,107,997
TỔNG CỘNG	<u>164,593,095,399</u>	<u>375,961,711,691</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	31.12.2017 VNĐ	01.01.2017 VNĐ
Kinh phí công đoàn;	1,638,668,638	37,233,839,078
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	180,823,668,270	242,200,647,385
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,521,427,052,883	221,970,200,071
Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	735,379,872,700	735,379,872,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89,804,397,623	52,108,854,992
	<u>2,529,073,660,114</u>	<u>1,288,893,414,226</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Vốn cổ phần

	31.12.2017		01.01.2017	
	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá
Bộ Công thương	2,308,765,470,000	230,876,547	36.00%	5,745,191,340,000
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3,436,425,870,000	343,642,587	53.59%	574,519,134
Các cổ đông khác	667,620,520,000	66,762,052	10.41%	66,762,052
TỔNG CỘNG	6,412,811,860,000	641,281,186		6,412,811,860,000

16.2 Cổ phiếu

	31.12.2017	01.01.2017
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(335,000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	640,946,186



17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(600,820,901,178)	1,150,613,596,093	294,482,404,934	255,310,289,981
Thuế tiêu thụ đặc biệt	565,959,046,606	6,771,216,464,882	6,674,524,151,979	662,651,359,509
Thuế giá trị gia tăng	12,936,383,803	1,584,462,490,707	1,625,885,818,809	(28,486,944,299)
Thuế đất	(6,064,110,820)	45,449,335,278	38,209,108,677	1,176,115,781
Thuế thu nhập cá nhân	19,836,918,812	190,430,637,476	157,290,379,874	52,977,176,414
Thuế xuất, nhập khẩu	(3,821,993)	27,494,116,723	27,546,398,727	(56,103,997)
Thuế khác	771,385,000	2,008,542,291	2,576,501,673	203,425,618
TỔNG CỘNG	(7,385,099,770)	9,771,675,183,450	8,820,514,764,673	943,775,319,007



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

18 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(25,550,000,000)	14,239,683,180	1,100,003,125,251	6,108,534,627	3,583,247,906,219	11,094,069,775,503
Cổ phiếu quỹ			2,100,000,000					2,100,000,000
Chênh lệch tỷ giá				2,766,916,899				2,766,916,899
Lợi nhuận thuần trong năm							4,477,971,866,799	4,477,971,866,799
Trích quỹ					18,278,639,620	1,000,000,000	(19,278,639,620)	-
Chia cổ tức							(3,846,349,230,840)	(3,846,349,230,840)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(307,716,580,255)	(307,716,580,255)
Trích lập quỹ an sinh xã hội							(33,998,999,999)	(33,998,999,999)
Sử dụng quỹ					116,530,439	(1,067,797,588)	(4,755,309,475)	(5,823,107,063)
Tặng/(giảm) khác							3,804,238,226	3,920,768,665
Số cuối năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(23,450,000,000)	17,006,600,079	1,118,398,295,310	6,040,737,039	3,852,925,251,055	11,386,941,409,709
Năm nay:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(23,450,000,000)	17,006,600,079	1,118,398,295,310	6,040,737,039	3,852,925,251,055	11,386,941,409,709
Cổ phiếu quỹ								-
Chênh lệch tỷ giá								-
Lợi nhuận thuần trong năm							4,840,209,213,700	4,840,209,213,700
Trích quỹ							(565,187,330)	2,794,971,896
Chia cổ tức					565,187,330	687,800,000	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(299,530,874,702)	(299,530,874,702)
Trích lập quỹ Công tác xã hội							(58,203,058,568)	(58,203,058,568)
Tặng/(giảm) khác			23,450,000,000			(810,976,237)	44,423,131,994	67,062,155,757
Số cuối năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,917,560,802	6,134,774,325,149	13,694,789,666,793

11/11/2024 10:00 AM

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Doanh thu bia	29,837,374,080,727	26,169,206,173,886
Doanh thu bao bì vật tư	4,058,768,492,587	3,815,794,413,249
Doanh thu nước giải khát	313,802,406,929	448,745,801,188
Doanh thu cồn	59,955,912,238	44,234,574,247
Doanh thu rượu	28,511,680,543	24,803,435,392
Doanh thu khác	95,419,484,489	100,489,014,513
Doanh thu gộp	<u>34,393,832,057,513</u>	<u>30,603,273,412,475</u>
Các khoản giảm trừ	(229,016,827,674)	(135,752,579,713)
Chiết khấu thương mại	(228,468,157,884)	(134,615,130,113)
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(548,669,790)	(1,137,449,600)
Doanh thu thuần	<u>34,164,815,229,839</u>	<u>30,467,520,832,762</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Giá vốn bia	21,069,396,114,408	18,277,953,488,776
Giá vốn bao bì vật tư	3,816,500,500,391	3,641,004,141,684
Giá vốn nước giải khát	228,563,538,977	293,051,027,288
Giá vốn cồn	51,803,648,766	42,095,708,465
Giá vốn rượu	31,265,114,665	25,265,568,474
Giá vốn khác	8,437,649,350	21,772,707,334
TỔNG CỘNG	<u>25,205,966,566,557</u>	<u>22,301,142,642,021</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453,754,948,880	469,858,298,854
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	22,725,562,057	198,590,996,720
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	17,063,470,766
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26,982,584,875	55,393,932,322
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,200,126,798	5,244,111,551
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,254,027	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	57,778,616	4,890,259,776
TỔNG CỘNG	<u>504,726,255,253</u>	<u>751,041,069,989</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	42,089,847,592	82,182,081,908
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,961,538,848	1,409,348,052
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(127,592,544,376)	(15,357,034,990)
Chi phí tài chính khác	903,762,234	429,805,815
TỔNG CỘNG	<u>(81,637,395,702)</u>	<u>68,664,200,785</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	674,389,711,088	585,136,328,177
Chi phí nguyên vật liệu	333,200,257,492	314,743,401,156
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,348,646,648	24,623,933,631
Chi phí thuê	124,684,768,965	149,388,381,079
Chi phí vận chuyển, bốc vác	134,657,153,032	118,124,051,291
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ	1,196,576,563,429	1,299,656,777,159
Chi phí bán hàng khác	300,972,714,436	188,901,646,492
TỔNG CỘNG	<u>2,787,829,815,090</u>	<u>2,680,574,518,985</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	417,719,887,344	355,127,609,643
Chi phí thuê	43,476,539,135	37,129,611,352
Chi phí nguyên vật liệu	12,069,324,855	12,349,220,976
Chi phí khấu hao và hao mòn	33,329,960,268	32,404,267,235
Chi phí quản lý khác	347,146,868,888	344,818,024,736
TỔNG CỘNG	<u>853,742,580,490</u>	<u>781,828,733,942</u>

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	109,524,705,036	128,295,160,294
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vô chại bề	78,583,670,200	68,391,050,691
Thanh lý tài sản cố định	4,905,741,530	20,635,059,577
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng		
Thu lãi cho vay	26,035,293,306	39,269,050,026
Thu nhập khác	<u>109,524,705,036</u>	<u>128,295,160,294</u>
Chi phí khác	<u>95,224,360,297</u>	<u>112,898,420,059</u>

15/12/2017

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.12.2017	01.01.2017
	VNĐ	VNĐ
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	13,417,740,094	41,023,814,802
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	5,648,817,406	36,840,775,892
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	3,831,030,858	119,517,097,392
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	108,220,200	-
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	185,116,800	107,008,000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	2,319,240,000	1,855,700,000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	7,915,048,569	59,678,523,859
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung	3,933,250,925	12,733,083,100
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	7,283,525,880
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	33,177,905,304
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	4,450,827,166	36,297,384,678
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	12,046,298,380	28,820,242,068
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	3,653,742,102	28,318,206,689
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	-	27,806,341
Các công ty khác	-	1,815,000
	<u>57,509,332,500</u>	<u>405,682,889,005</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	496,718,521
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	895,009,632	1,114,686,039
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3,025,172,453	-
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	1,159,209,383	1,255,696,260
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	591,912,781	10,657,771,029
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	83,916,000	83,916,000
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	-	510,588,908
	<u>282,985,953,792</u>	<u>291,350,110,300</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	664,446,000	769,765,500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	19,571,068,000	45,929,503,334
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	24,891,438,000	16,276,994,800
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	26,368,874,356	109,676,927,840
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	262,095,508,855	236,759,057,331
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	40,077,461,556	23,422,863,420
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	21,639,640,000	15,290,440,000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	56,286,113,565	134,379,078,637
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	32,647,521,270	36,631,119,635
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	18,116,463,860	10,899,273,770
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	19,889,645,500
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	8,908,347,338	10,055,674,640
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	31,049,297,290	25,921,757,290
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	10,606,197,800	22,027,600,100
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	-	299,088,828,871
	<u>552,922,377,890</u>	<u>1,007,018,530,668</u>

27 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

